

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 60/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

SỞ NỘI VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐẾN Số: 14628
Ngày: 26/12/22

Chuyển:

Số và Ký hiệu HS:

Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước
năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 116/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 với các nội dung như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh quản lý năm 2023 là 8.916.830 triệu đồng, bao gồm:

- a) Kế hoạch vốn ngân sách địa phương là 6.340.180 triệu đồng, bao gồm:
 - Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương là 6.297.180 triệu đồng.
 - Nguồn tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước là 3.000 triệu đồng.
 - Nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh là 40.000 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương là 2.576.650 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn trong nước là 2.406.268 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài là 170.382 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023 là 8.916.830 triệu đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách địa phương là 6.340.180 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 02, 02a, 02b kèm theo).

b) Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) là 2.406.268 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 01, 03, 04, 05 kèm theo).

c) Vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài) là 170.382 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 06 kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 9 thông qua và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy (b/cáo), TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	42.265.467	8.916.830	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	30.586.877	6.340.180	
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP	27.405.800	6.297.180	
1	Vốn đầu tư tập trung	3.141.300	585.680	
1.1	Giao huyện, thị xã, thành phố thực hiện	866.698	161.590	
1.2	Vốn tỉnh bố trí	2.274.602	424.090	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	23.100.000	5.500.000	
2.1	Giao huyện, thị xã, thành phố thực hiện	10.000.000	2.450.000	
2.2	Vốn tỉnh bố trí	13.100.000	3.050.000	
3	Vốn xổ số kiến thiết	632.000	120.000	
4	Bồi chi ngân sách	532.500	91.500	
II	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC	21.900	3.000	
III	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	95.699	40.000	
IV	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THOẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	2.489.170	-	
V	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB CỦA DỰ ÁN ĐƯỜNG QL 19 VÀ CÁC DỰ ÁN CỦA BAN GPMB	354.138		
VI	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021 VÀ NGUỒN HOÀN TRẢ NĂM 2021	220.170		
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	11.678.589	2.576.650	
I	VỐN TRONG NƯỚC	9.644.889	2.406.268	
I.1	Trung ương hỗ trợ cơ mục tiêu	7.993.916	1.716.100	
	Trong đó:			
	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	1.800.000	400.000	
	Văn hóa, thông tin	70.000		
I.2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	353.000	353.000	
I.3	Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 theo Quyết định 2266/QĐ-TTg	150.000		
I.3	Vốn NSTW thực hiện các CTMTQG	1.147.973	337.168	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	458.743	112.694	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	264.230	118.844	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	425.000	105.630	
II	VỐN ODA	2.033.700	170.382	

Thị Minh

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
	TỔNG SỐ			6.340.180	
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG			585.680	
A.1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN			161.590	
1	Thành phố Quy Nhơn			41.294	
2	Thị xã An Nhơn			12.864	
3	Thị xã Hoài Nhơn			14.125	
4	Huyện Tuy Phước			12.370	
5	Huyện Tây Sơn			11.130	
6	Huyện Phù Cát			13.053	
7	Huyện Phù Mỹ			12.864	
8	Huyện Hoài Ân			10.647	
9	Huyện Vĩnh Thạnh			11.109	
10	Huyện Vân Canh			10.773	
11	Huyện An Lão			11.361	
A.2	VỐN TỈNH BỐ TRÍ			424.090	
I	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			20.000	
II	BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050			5.000	
III	XỬ LÝ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN			40.000	
IV	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN			359.090	
IV.1	Dự án đã bố trí vốn			359.090	
	Giáo dục và Đào tạo			8.000	
1	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn		29.535	8.000	
	Giao thông Vận tải			82.403	
1	Tuyến đường giao thông kết nối Khu du lịch Hầm Hồ đến Khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	4900/QĐ-UBND; 30/11/2020	30.017	5.623	Dứt điểm

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	119/QĐ-SKHĐT; 11/5/2020 372/QĐ-UBND; 28/01/2022	26.718	1.733	Dứt điểm
3	Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	3826/QĐ-UBND; 22/10/2019	14.465	1.511	Dứt điểm
4	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện Phù Cát bị hư hỏng, xuống cấp do thi công dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài	165/QĐ-SKHĐT; 10/6/2021 158/QĐ-SHĐT; 17/8/2022	14.025	1.034	Dứt điểm
5	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Quốc lộ 1 cũ, thị trấn Bồng Sơn	3230/QĐ-UBND; 21/9/2018 2117/QĐ-UBND; 01/6/2020 138/QĐ-UBND; 13/01/2022	14.075	3.482	Dứt điểm
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phù Cát	2479a/QĐ-UBND; 22/6/2021	43.282	4.400	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Ca Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	3990/QĐ-UBND; 28/9/2020 1250/QĐ-UBND; 18/04/2022	283.852	12.500	
8	Đường liên huyện Phù Cát - Thị xã An Nhơn, nối từ đường trục KKT nổi dài (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát) đến tỉnh lộ ĐT. 631 (xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn)	2300/QĐ-UBND; 10/6/2021	27.869	2.951	
9	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây Tĩnh)	3448/QĐ-UBND; 21/8/2020	69.480	12.000	
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.631 (đoạn từ ngã ba Bàu Sáo, phường Nhơn Hưng, đến chợ Quán Mới, xã Nhơn Hạnh)	3801/QĐ-UBND; 21/10/2019	69.138	8.000	
11	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	2231/QĐ-UBND; 18/7/2022	42.863	12.000	
12	Cầu Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	1682/QĐ-UBND; 17/5/2019	69.087	6.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
13	Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phù Mỹ	2151/QĐ-UBND; 11/7/2022	35.651	5.000	
14	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	4722/QĐ-UBND; 27/11/2021	35.142	1.439	
15	Cầu Bạ Xoài - Phước Nghĩa		22.568	3.550	
16	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	3601/QĐ-UBND; 07/10/2019	25.787	1.180	
	HTKT đô thị, môi trường, KDC, khu TĐC, chợ, điện			11.360	
1	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc Đề án Phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An	5168/QĐ-UBND; 18/12/2020	19.778	3.276	Dứt điểm
2	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung	255/QĐ-UBND; 21/01/2020	13.627	2.414	Dứt điểm
3	Hệ thống thoát nước dọc tường rào phía Tây Trụ sở làm việc Công an thị xã Hoài Nhơn	307/QĐ-SKHĐT; 09/11/2021	2.800	710	Dứt điểm
4	Chợ Hoài Phú	155/QĐ-UBND; 26/7/2018	4.939	460	Dứt điểm
5	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	37/QĐ-SKHĐT; 29/3/2022	15.000	4.500	
	Khoa học và Công nghệ			3.000	
1	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế	94/QĐ-SKHĐT; 07/6/2022	7.920	3.000	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn			74.292	
1	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	3786/QĐ-UBND; 30/10/2018 925/QĐ-UBND; 24/3/2022	14.972	3.356	Dứt điểm

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
2	Trần phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng tràn Lỗ Ổi), thị xã An Nhơn	4011/QĐ-UBND; 30/10/2019 4011/QĐ-UBND; 30/10/2019 5051/QĐ-UBND; 12/12/2021 3374/QĐ-UBND; 17/8/2020 3855/QĐ-UBND; 18/9/2020	24.954	3.032	Dứt điểm
3	Đê suối Kiểu Duyên (từ cầu Tri Châu – đồng Xà Len)	280/QĐ-SKHĐT; 26/10/2020	14.806	2.364	Dứt điểm
4	Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2943/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	24.517	2.230	Dứt điểm
5	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa, thị xã An Nhơn	3784/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 3003/QĐ-UBND; 16/09/2022	40.150	1.926	Dứt điểm
6	Kè Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ	2945/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.874	1.757	Dứt điểm
7	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	157/QĐ-SKHĐT; 03/7/2020	14.667	1.112	Dứt điểm
8	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2944/QĐ-UBND; 22/8/2019 2474/QĐ-UBND; 23/6/2020	13.826	1.044	Dứt điểm
9	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phú Quang)	4039/QĐ-UBND; 30/10/2017	14.775	847	Dứt điểm
10	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (đoạn từ cầu đường sắt đến cầu ông Châu)	3581/QĐ-UBND; 04/10/2019 3346/QĐ-UBND; 11/8/2021	12.396	2.099	Dứt điểm
11	Kè đoạn từ bãi cát phía trên cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa thuộc địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	352/QĐ-SKHĐT; 25/12/2020	14.667	580	Dứt điểm
12	Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trén, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành	295/QĐ-SKHĐT; 03/11/2020	12.610	335	Dứt điểm

nhơn

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
13	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	1942/QĐ-UBND; 10/6/2019 4469/QĐ-UBND; 29/10/2020	44.240	2.667	
14	Dự án: Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn		75.240	18.000	
15	Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ		80.000	6.000	
16	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	1207/QĐ-SKHĐT; 06/4/2021	66.467	14.000	
17	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	3373/QĐ-UBND; 13/8/2021	37.000	6.000	
18	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	3045/QĐ-UBND; 21/7/2021	51.192	6.193	
19	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	212/QĐ-SKHĐT; 19/7/2021	4.352	750	
	Quản lý nhà nước - Quốc phòng an ninh			150.335	
1	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh (giai đoạn 1)	76/QĐ-SKHĐT; 13/5/2022	14.488	4.488	Dứt điểm
2	Trạm Kiểm soát Biên phòng Bãi Xếp	150/QĐ-SKHĐT; 05/8/2022	4.967	2.300	Dứt điểm
3	Nhà làm việc UBND thị trấn Bồng Sơn	4867/QĐ-UBND; 06/12/2021	34.612	8.000	Dứt điểm
4	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Hải	27/QĐ-SKHĐT; 28/2/2022	5.000	35	Dứt điểm
5	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	143/QĐ-SKHĐT ngày 26/7/2022	3.761	600	Dứt điểm
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	4361/QĐ-UBND; 01/11/2021	9.800	3.200	Dứt điểm
7	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Tiến	313/QĐ-SKHĐT; 11/11/2021	4.896	122	Dứt điểm
8	Trạm Kiểm soát Biên phòng Mũi Tấn	312/QĐ-SKHĐT; 11/11/2021	5.000	90	Dứt điểm
9	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2537/QĐ-UBND; 11/08/2022	75.000	27.900	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT		
10	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	1257/QĐ-UBND; 19/4/2022	25.000	10.000	
11	Nhà làm việc Liên minh hợp tác xã tỉnh		7.000	2.000	
12	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ		14.000	1.500	
13	Đại đội VKĐ (K6): Tường rào vòng ngoài, Hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy, Nâng cấp mở rộng trạm bảo dưỡng vũ khí; Nhà kho vật chất SSCĐ, Nhà ở chiến sĩ; Nhà vệ sinh; Nhà gác công; Hạ tầng kỹ thuật, Đường bê tông nội bộ tuần tra khu kỹ thuật.	114/QĐ/SKHĐT; 21/6/2022	10.000	6.000	
14	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh BĐ giai đoạn 2012-2015	1726/QĐ-BQP; 25/5/2012 450/QĐ-UBND; 14/3/2012	406.662	14.500	
15	Nhà làm việc BCH QS cấp xã	40/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 38/2020/NQ-HĐND ngày 6/12/2020	230.000	14.600	
16	Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	29/NQ-HĐND 20/7/2022	392.000	55.000	
Thông tin truyền thông				17.000	
1	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	4003/QĐ-UBND; 30/9/2021	27.000	6.500	Dứt điểm
2	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh	124/QĐ-SKHĐT; 30/6/2022 142/QĐ-SKHĐT; 26/7/2022	4.807	2.500	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 (dự án 27)		34.676	8.000	
Y tế				12.700	
1	Xây dựng mới khoa Truyền nhiễm - Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	135/QĐ-SKHĐT; 12/7/2022	13.894	4.000	
2	Dự án: Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám BVĐK tỉnh Bình Định		38.847	8.700	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			5.500.000	
B.1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN			2.450.000	
1	Thành phố Quy Nhơn			500.000	
2	Thị xã An Nhơn			600.000	
3	Thị xã Hoài Nhơn			425.000	
4	Huyện Tuy Phước			300.000	
5	Huyện Tây Sơn			100.000	
6	Huyện Phù Cát			300.000	
7	Huyện Phù Mỹ			150.000	
8	Huyện Hoài Ân			50.000	
9	Huyện Vĩnh Thạnh			10.000	
10	Huyện Vân Canh			5.000	
11	Huyện An Lão			10.000	
B.2	VỐN TÍNH BỐ TRÍ			3.050.000	
I	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH			31.700	
II	HỖ TRỢ HỢP TÁC BÊN LÀO			1.500	
III	XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO NGƯỜI NGHÈO			50.000	
IV	CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH			400.000	(*)
V	BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BÊ TÔNG XI MĂNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN VÀ KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG			60.000	
VI	CHI PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH			4.000	
VII	ĐỐI ỨNG ODA			72.900	Phụ lục chi tiết 02a
VIII	ĐỐI ỨNG CÁC CTMTQG			40.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			16.905	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			17.827	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			5.268	
VIII	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN			2.389.900	
VIII.1	Dự án đã bố trí vốn			2.232.450	
	Giáo dục và Đào tạo			93.270	
1	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	659/QĐ-UBND; 25/02/2021	39.950	7.000	Dứt điểm
2	Sửa chữa, cải tạo, cơ sở chính số 130 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn thuộc Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. HM: Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà làm việc, hội trường, nhà lớp học, nhà khách, thư viện, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và xây dựng các công trình phụ khác.	58/QĐ-SKHĐT; 27/4/2022	14.442	9.600	
3	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	51/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	68.000	4.170	
4	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	1778/QĐ-UBND; 03/6/2022	346.287	66.500	
5	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)		11.500	6.000	
	Giao thông Vận tải			1.400.791	
1	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn (giai đoạn 1)	3932a/QĐ-UBND; 30/10/2015 2071/QĐ-UBND; 17/6/2016 1463/QĐ-UBND; 27/4/2017 4722/QĐ-UBND; 28/12/2018 3681/QĐ-UBND; 06/9/2021	100.000	600	Dứt điểm

muhan

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
2	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiệu Chánh	3918/QĐ-UBND; 29/10/2019 4391/QĐ-UBND; 26/10/2020 3556/QĐ-UBND; 26/8/2021 2332/QĐ-UBND; 11/6/2021 3556/QĐ-UBND; 26/8/2021 1169/QĐ-UBND; 08/04/2022	533.895	30.000	Dứt điểm
3	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	3700/QĐ-UBND; 14/10/2019 18/QĐ-UBND; 05/01/2021 2145/QĐ-UBND; 11/07/2022	365.474	15.000	Dứt điểm
4	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	711/QĐ-UBND; 10/03/2016 2702/QĐ-UBND; 10/8/2018 5217/QĐ-UBND; 10/8/2018 247/QĐ-UBND; 21/01/2022	613.792	3.665	Dứt điểm
5	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng cầu Điều, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	94/QĐ-SKHĐT; 23/3/2021 112/QĐ-SKHĐT; 16/6/2022	12.791	2.690	Dứt điểm
6	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	3896/QĐ-UBND; 28/10/2019 4321/QĐ-UBND; 28/10/2021 2171/QĐ-UBND; 12/7/2022	136.695	57.001	Dứt điểm
7	Đường trục Khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00 - km18+500	2519/QĐ-UBND; 17/7/2017 2078/QĐ-UBND; 19/6/2018 5388/QĐ-UBND; 31/12/2021	1.055.350	2.000	Dứt điểm
8	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2016; 1923/QĐ-UBND 31/5/2017	774.996	1.500	Dứt điểm
9	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	4825/QĐ-UBND; 03/12/2021	791.386	115.450	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
10	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	2914/QĐ-UBND; 08/9/2022	1.490.101	100.000	
11	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	4093/QĐ-UBND; 06/10/2021	700.515	130.165	
12	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	3833/QĐ-UBND; 16/9/2021 2768/QĐ-UBND; 26/8/2022 3191/QĐ-UBND; 01/10/2012	786.082	128.000	
13	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	1338/QĐ-UBND; 18/4/2019 3975/QĐ-UBND; 25/9/2020 905/QĐ-UBND; 23/3/2022	1.355.000	133.832	
14	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021	1.043.639	100.000	
15	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021	2.674.648	50.000	
16	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)	2022/QĐ-UBND; 19/5/2021 1398/QĐ-UBND; 29/4/2022	84.174	17.998	
17	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	273/QĐ-BQL; 13/8/2021	69.803	14.349	
18	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	323/QĐ-BQL; 29/10/2018 267/QĐ-BQL; 18/8/2020	130.080	330	
19	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	1892/QĐ-UBND; 13/6/2022	336.001	50.000	
20	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)	2504/QĐ-SKHĐT; 10/8/2022	79.722	40.000	
21	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	4241/QĐ-UBND; 21/10/2021	44.305	20.000	

nhân *tr*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
22	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231	643/QĐ-UBND; 02/3/2022	39.992	20.000	
23	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước	5168/QĐ-UBND; 24/12/2021	29.475	20.000	
24	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	4486/QĐ-UBND; 30/10/2020	519.799	100.000	
25	Sửa chữa, mở rộng cầu Phụ Ngọc	4580/QĐ-UBND; 16/11/2021	34.770	13.000	
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng đến hết Cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	3804/QĐ-UBND; 30/10/2018 622/QĐ-UBND; 28/2/2022	129.353	18.942	
27	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hào Tây	5425/QĐ-UBND; 31/12/2021	69.900	12.000	
28	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại cầu Đại Hàn, huyện Tuy Phước	406/QĐ-UBND; 09/02/2022	26.467	1.400	
29	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi - Mỹ Thành	3917/QĐ-UBND; 29/10/2019 3756/QĐ-UBND; 10/9/2021	611.654	17.710	
30	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến giáp ĐT 631, huyện Tuy Phước	47/QĐ-UBND; 06/01/2022	29.898	7.000	
31	Tuyến đường từ cầu Mục Kiến giao ĐT.638 đi xã Đak Mang	429/QĐ-UBND; 11/2/2022	69.526	15.000	
32	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định		797.000	117.100	
33	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)		69.995	5.000	
34	Xây dựng cầu vượt lũ Hiệp Định	2621/QĐ-UBND; 16/8/2022	35.293	7.000	
35	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629	2926/QĐ-UBND 09/9/2022; 3793/QĐ-UBND 17/11/2022	53.200	6.000	
36	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiền đến xã Canh Vinh)	520/QĐ-SKHĐT; 06/4/2020	9.890	1.618	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
37	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	3868/QĐ-UBND, 18/09/2020 224/QĐ-UBND; 20/01/2022	96.596	2.117	
38	Tuyến đường quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	1373/QĐ-UBND; 24/4/2018	4.410.816	8.000	
39	Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	1968/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	37.749	10.000	
40	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	3289/QĐ-UBND; 02/4/2019 2796/QĐ-UBND; 12/8/2019 3459/QĐ-UBND; 24/8/2020	14.699	2.324	
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhơn Phong		48.333	4.000	
	HTKT đô thị, môi trường, KDC, khu TĐC, chợ, điện			281.797	
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	4148/QĐ-UBND; 07/10/2020	69.766	1.000	
2	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5202/QĐ-UBND; 22/12/2020	150.994	52.000	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài	1246/QĐ-UBND; 08/4/2021 5187/QĐ-UBND; 27/12/2021	201.137	97.000	
4	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	1254/QĐ-UBND; 08/4/2021	259.961	100.000	
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	1013/QĐ-UBND; 28/3/2022	24.000	7.500	
6	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	197/QĐ-BQL; 25/6/2020	173.890	2.138	
7	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội	661b/QĐ-BQL; 30/10/2017	149.627	1.938	

muha *Th*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
8	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 Khu đô thị mới Nhơn Hội	661a/QĐ-BQL; 30/10/2017	185.769	1.721	
9	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	324/QĐ-BQL; 29/10/2018 70/QĐ-BQL; 21/3/2019	173.890	500	
10	Hạ tầng kỹ thuật hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)	1171/QĐ-UBND; 08/04/2022	113.546	13.000	
11	Bãi xử lý rác thải tạm thời xã Canh Hiệp	446/QĐ-UBND; 13/02/2022	16.237	5.000	
	Khoa học và công nghệ			8.000	
1	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 - Trong đó: Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)	1313/QĐ-UBND; 22/4/2022	17.703	8.000	
	Lao động - Thương binh và Xã hội			8.100	
1	Cải tạo, sửa chữa Bia lưu niệm nơi thành lập LLVT tỉnh	126/QĐ-SKHĐT; 30/6/2022	1.600	600	Dứt điểm
2	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	180/QĐ-SKHĐT; 03/10/2022	13.789	7.500	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn			335.000	
1	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	3044/QĐ-UBND; 21/7/2021	295.000	115.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	1078/QĐ-UBND; 04/04/2022	150.000	70.000	
3	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn		330.000	100.000	
4	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025		180.000	50.000	
	Quản lý nhà nước - Quốc phòng an ninh			80.309	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
1	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	240/QĐ-SKHĐT; 16/8/2021 70/QĐ-SKHĐT; 06/05/2022	6.378	78	Dứt điểm
2	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	85/QĐ-SKHĐT; 07/4/2020 136/QĐ-SKHĐT; 04/6/2020	9.605	62	Dứt điểm
3	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định	2234/QĐ-UBND; 03/06/2021	49.956	20.000	
4	Doanh trại Đại đội trinh sát/BCHQS tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)	2420/QĐ-UBND; 18/6/2021	21.645	8.645	
5	Doanh trại dBB52/e739	2486/QĐ-CTUBND; 29/10/2007 670/QĐ-UBND; 03/03/2022	58.233	3.524	
6	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định	120/QĐ-BQL; 13/5/2021	64.623	20.000	
7	Kho vật chất và hạ tầng kỹ thuật/Đại đội Trinh sát; Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2)/Bộ CHQS tỉnh Bình Định	2950/QĐ-BQP; 08/8/2022	34.500	7.000	
8	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc P.Tham mưu, Làm sa bàn, Nhà huấn luyện A2, Hạ tầng kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh	106/QĐ-SKHĐT; 16/6/2022	9.000	3.000	
9	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ		30.234	10.000	
10	Công trình: Sh03-BĐ2021		42.469	3.000	
11	Cải tạo, sửa chữa nhà 04 Trần Phú		10.000	5.000	
	Văn hóa Thể thao			183	
1	Xây dựng mái che của bể bơi tại Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định	230/QĐ-SKHĐT; 05/8/2021 134/QĐ-SKHĐT; 06/7/2022	3.425	183	Dứt điểm
	Y tế			25.000	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	52/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	110.000	20.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Khoa Truyền nhiễm	95/QĐ-SKHĐT; 08/6/2022	14.602	5.000	
VIII.2	Dự án khôi công mới			157.450	Phụ lục chi tiết số 02b
C	VỐN XỎ XỎ KIẾN THIẾT			120.000	
C.1	ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM			12.000	
C.2	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN			108.000	
I	Dự án đã bố trí vốn			108.000	
	Giáo dục và Đào tạo			37.640	
1	Trường Tiểu học Ân Đức (Điểm Đức Long)	144/QĐ-SKHĐT; 26/7/2022	9.488	4.448	Dứt điểm
2	Trường TH số 2 Hoài Thanh, hạng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	298/QĐ-SKHĐT; 04/11/2020 15/QĐ-SKHĐT; 25/01/2022	12.941	2.257	Dứt điểm
3	Trường TH Hoài Châu, hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	360/QĐ-SKHĐT; 30/12/2020	11.832	2.036	Dứt điểm
4	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	157/QĐ-SKHĐT; 27/7/2018 275/QĐ-SKHĐT; 30/9/2021	12.000	1.611	Dứt điểm
5	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	103/QĐ-UBND; 10/01/2019	2.010	1.400	Dứt điểm
6	Trường TH số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào	306/QĐ-SKHĐT; 16/11/2020	12.171	1.036	Dứt điểm
7	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	212/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	6.335	893	Dứt điểm
8	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh) 2 tầng 8 phòng (2 phòng học + 6 phòng CN)	46/QĐ-SKHĐT; 08/2/2021	5.363	742	Dứt điểm
9	Trường mầm non Phước Sơn	325/QĐ-SKHĐT; 18/11/2021	4.930	736	Dứt điểm

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
10	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	227/QĐ-SKHĐT; 02/8/2021	11.953	440	Dứt điểm
11	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành) 02 tầng 06 phòng học	102/QĐ-SKHĐT; 24/3/2021	3.069	213	Dứt điểm
12	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	45/QĐ-SKHĐT; 04/02/2021	6.623	83	Dứt điểm
13	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá (02 tầng 06 phòng chức năng)	27/QĐ-SKHĐT; 22/01/2021	4.322	74	Dứt điểm
14	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)	259/QĐ-SKHĐT; 08/10/2020	6.266	47	Dứt điểm
15	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)	32/QĐ-SKHĐT; 27/1/2021	9.578	37	Dứt điểm
16	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp	92/QĐ-SKHĐT; 18/3/2021	9.747	7	Dứt điểm
17	Trường THCS Đập Đá - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	29/QĐ-SKHĐT; 14/1/2020	5.722	1.567	Dứt điểm
18	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào	320/QĐ-SKHĐT; 03/12/2020 92/QĐ-SKHĐT; 06/6/2022	7.150	1.961	Dứt điểm
19	Trường mầm non Phú Phong; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 02 tầng 12 phòng, bếp ăn 01 chiều	276/QĐ-SKHĐT; 30/9/2021	14.103	1.458	Dứt điểm
20	Trường THPT Ngô Lê Tân	52/QĐ-SKHĐT; 20/4/2022	10.831	5.526	
21	Trường Tiểu học Vĩnh Hào (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và 8 phòng lớp học)	166/QĐ-SKHĐT; 06/9/2022	8.608	4.000	
22	Trường mẫu giáo Mỹ Thọ (08 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	160/QĐ-SKHĐT; 26/8/2022	9.717	1.375	
23	Trường mẫu giáo Mỹ Hiệp (06 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	161/QĐ-SKHĐT; 26/8/2022	7.174	1.200	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
24	Trường THCS thị trấn Phù Mỹ (hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng)	28/QĐ-SKHĐT; 01/3/2022 165/QĐ-SKHĐT; 06/9/2022	10.422	1.150	
25	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	226/QĐ-SKHĐT; 30/10/2019	7.222	1.132	
26	Trường PT DTĩ bán trú Đinh Ruổi	233/QĐ-SKHĐT; 09/8/2021	4.339	1.124	
27	Trường THCS Tam Quan Nam, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	68/QĐ-SKHĐT; 06/05/2022	6.361	1.087	
	Văn hóa Thể thao			19.945	
1	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	3325/QĐ-UBND; 13/8/2020	55.000	8.125	Dứt điểm
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	282/QĐ-SKHĐT; 08/10/2021	13.795	228	Dứt điểm
3	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	3761/QĐ-UBND; 30/10/2018 4422/QĐ-UBND; 27/11/2019	47.713	486	
4	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	3226/QĐ-UBND; 05/9/2017 2444/QĐ-UBND; 16/6/2020 4038/QĐ-UBND; 01/10/2021	35.800	11.106	
	Y tế			50.415	
1	Trạm Y tế Ân Hữu	74/QĐ-SKHĐT; 11/5/2022	6.902	2.550	Dứt điểm
2	Trạm Y tế xã Cát Thành, huyện Phù Cát	108/QĐ-SKHĐT; 16/6/2022	5.792	1.170	Dứt điểm
3	Trạm y tế xã Phước An	22/QĐ-SKHĐT; 18/2/2022	4.366	648	Dứt điểm
4	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân	242/QĐ-SKHĐT; 20/8/2021	6.074	641	Dứt điểm
5	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội Nhi bệnh viện Đa khoa tỉnh		14.995	7.995	Dứt điểm
6	Trạm y tế thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	60/QĐ-SKHĐT; 24/02/2021	3.700	557	Dứt điểm
7	Trạm Y tế xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	162/QĐ-SKHĐT; 30/8/2022	5.000	726	Dứt điểm

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
8	Hệ thống thoát nước mưa và Đẩu nối hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh	347/QĐ-SKHĐT; 10/12/2021	14.997	961	Dứt điểm
9	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào cổng ngõ của Bệnh viện đa khoa tỉnh	279/QĐ-SKHĐT; 01/10/2021	14.797	549	Dứt điểm
10	Trạm y tế xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	61/QĐ-SKHĐT; 26/2/2021	3.386	385	Dứt điểm
11	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	3619/QĐ-UBND; 01/9/2021	156.580	6.688	
12	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	3907/QĐ-UBND; 22- 09/2021	60.921	5.000	
13	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	164/QĐ-SKHĐT; 30/8/2022	7.202	2.300	
14	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định		15.000	8.000	
15	Bệnh viện Tâm thần Bình Định		10.000	4.000	
16	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện Đa Khoa tỉnh		13.900	4.000	
17	Sửa chữa, chống thấm dột sàn, thay mái tôn và sửa chữa khu vệ sinh các khoa Ngoại tiết niệu, Ngoại tổng hợp, Ngoại chấn thương - bỏng và Khoa ung bướu khu nhà 300 giường thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh		3.747	2.745	
18	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ		4.000	1.500	
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH			91.500	Phụ lục chi tiết số 06
E	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC			3.000	
	Dự án đã bố trí vốn			3.000	
1	Nhà làm việc Sở Tư pháp	3466/QĐ-UBND; 19/8/2021	21.947	3.000	
F	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH			-	

nhân

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
	Dự án khởi công mới			40.000	
1	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn		153.326	40.000	

Ghi chú: (*) Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết danh mục theo phụ lục 06 của Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 và các Nghị quyết điều chỉnh



Phụ lục 02a

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG ODA
(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	ĐỐI ỨNG ODA	72.900	
1	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định	500	
2	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	2.400	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định	20.000	
4	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định	50.000	

Thư

DANH MỤC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
A	CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2023		1.994.182	157.450	
	Các đề án		1.408.534	100.000	
1	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025	45/NQ-HĐND ngày 07/9/2022	708.534	50.000	
2	Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025	46/NQ-HĐND ngày 07/9/2022	700.000	50.000	
	Y tế		367.500	5.000	
1	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định		367.500	5.000	
	Cấp nước		60.000	13.000	
1	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài		52.000	10.000	
2	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước		8.000	3.000	
	Quản lý nhà nước - Quốc phòng an ninh		20.738	6.500	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Công Thương		9.938	3.500	
2	Trạm kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý (320)	220/QĐ-SKHĐT 15/11/2022	5.000	1.500	
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao		5.800	1.500	
	Môi trường		39.530	15.290	
1	Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh	2204/QĐ-UBND; 15/7/2022	39.530	15.290	
	Giao thông Vận tải		97.220	17.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT		
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rỗi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội)	321/QĐ-BQL ngày 19/7/2022	76.711	10.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT.639 (tuyến Nhơn Hội - Tam Quan) đoạn Km0+450 - Km5+00	218/QĐ-BQL ngày 11/7/2022	20.509	7.000	
	Văn hóa thể thao		660	660	
1	Cắm mốc giới bảo vệ các di tích gốc thuộc Khu vực di tích Thành Hoàng đế, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3105/QĐ-UBND; 23/9/2022 219/QĐ-SKHĐT 14/11/2022	660	660	

miền V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ		14.077.193	8.719.000	1.716.100	357.992	
I	Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội		2.674.650	1.800.000	400.000	-	
	Các dự án chuyển tiếp		2.674.650	1.800.000	400.000	-	
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	19/NQ-HĐND 15/6/2021; 3728/QĐ-UBND 08/9/2021	2.674.650	1.800.000	400.000		
II	Danh mục dự án khác		11.402.543	6.919.000	1.316.100	357.992	
	Dự án thu hồi vốn ứng trước		5.710.932	3.479.000	357.992	357.992	
1	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1	1373/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	4.410.000	3.087.000	268.254	268.254	
2	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	1179/QĐ-UB 21/3/2003; 402/QĐ-CTUBND 24/02/2006	856.232	337.000	62.238	62.238	
3	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	108/QĐ-BQL ngày 24/01/2011	444.700	55.000	27.500	27.500	
	Các dự án chuyển tiếp		5.691.611	3.440.000	958.108	-	
1	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021	1.043.639	680.000	182.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
2	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	3833/QĐ- UBND; 16/9/2021	703.901	400.000			
3	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	4093/QĐ- UBND; 06/10/2021	700.515	400.000	78.983		
4	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	30/NQ-HĐND 02/7/2021; 2914/QĐ- UBND 08/9/2022	1.187.130	600.000	150.000		
5	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	4825/QĐ- UBND; 03/12/2021	791.386	440.000	185.075		
6	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	5433/QĐ- UBND ngày 31/12/2020	754.040	550.000	173.200		
7	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	1077/QĐ- UBND ngày 04/4/2022	220.000	170.000	100.000		
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	3547/QĐ- UBND ngày 26/8/2021	113.000	80.000	13.850		
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	52/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	110.000	70.000	40.000		
10	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	51/QĐ-UBND ngày 07/01/ 2022	68.000	50.000	35.000		

nhân 7

KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ		579.500	353.000	353.000	-	
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP		212.000	187.000	187.000	-	
	Các dự án khởi công mới		212.000	187.000	187.000	-	
1	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)	2191/QĐ- UBND ngày 13/7/2022	78.000	70.000	70.000		
2	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài)	2189/QĐ- UBND ngày 13/7/2022	69.000	62.000	62.000		
3	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhận)	2190/QĐ- UBND; 13/7/2022	65.000	55.000	55.000		
II	NGÀNH Y TẾ		367.500	166.000	166.000	-	
	Các dự án khởi công mới		367.500	166.000	166.000	-	
	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định		367.500	166.000	166.000		

mnhon

Phụ lục 05

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
A	Vốn NSTW thực hiện các CTMTQG	1.147.973	337.168	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	458.743	112.694	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	264.230	118.844	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	425.000	105.630	

malien 

KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN ODA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CẤP PHÁT VÀ VAY LẠI

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

		Quyết định đầu tư		TMDT		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn NSTW năm 2023											
TT	Danh mục dự án	Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Kế hoạch vốn vay lại năm 2023	Ghi chú				
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tình hình bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số		Thu hồi các khoản vốn tăng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn tăng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)									
							Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số									Thu hồi các khoản vốn tăng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)							
																					Trong đó:						
	TỔNG SỐ		2.427.323	355.977	-	-	2.071.346	1.241.117	807.087	1.006.319	-	-	-	-	1.006.319	170.382	-	-	-	170.382	91.500						
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		2.427.323	355.977	-	-	2.071.346	1.241.117	807.087	1.006.319	-	-	-	-	1.006.319	170.382	-	-	-	170.382	91.500						
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		283.610	20.839	-	-	262.771	204.871	57.900	80.933	-	-	-	-	80.933	6.410	-	-	-	6.410	9.154						
1	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (GRAMF), tỉnh Bình Định	622/QĐ-BGTVT 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT 15/6/2017; 462/QĐ-BGTVT 07/4/2022	202.250	9.250	-	-	193.000	135.100	57.900	11.162	-	-	-	-	11.162	6.410	-	-	-	6.410	9.154						
2	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	3729/QĐ-UBND 10/10/2017; 795/QĐ-UBND, 14/3/2018; 921/QĐ-UBND, 18/3/2020; 2286/QĐ-UBND, 10/6/2020; 3455/QĐ-UBND, 21/8/2020	81.360	11.589	-	03 triệu USD	69.771	69.771	-	69.771	-	-	-	-	69.771	-	-	-	-	-	-						
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		2.143.713	335.138	-	79,36 triệu USD	1.808.575	1.036.246	749.187	925.386	-	-	-	-	925.386	163.972	-	-	-	163.972	82.346						
1	Dự án Môi trường bên vãng các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	4521/QĐ-UBND 09/12/2016; 979/QĐ-UBND 27/3/2018	1.234.664	116.555	-	50,36 triệu USD	1.118.109	702.584	415.525	601.079	-	-	-	-	601.079	83.184	-	-	-	83.184	38.778						
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định	903/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; 5331/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định	909.049	218.583	-	29 triệu USD	690.466	333.662	333.662	324.307	-	-	-	-	324.307	80.788	-	-	-	80.788	43.568						